

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Số: 570/MĐC-HCTH
V/v thực hiện quy định về công khai trong
hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân năm học 2025-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

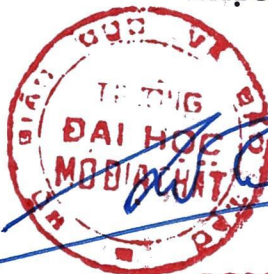
Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Mỏ - Địa chất thực hiện báo cáo chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (để b/cáo);
- ĐU (để b/cáo);
- Các PHT;
- Công khai trên trang TTĐT;
- Lưu HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 570/MĐC-HCTC ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
BÁO CÁO CÔNG KHAI
Năm học 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Mỏ - Địa chất
- Tên tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

1.2. Địa chỉ:

- Số 18 Phố Viên, phường Đông Ngạc, Hà Nội
- Điện thoại (84.24) 38389633
- Email: hanhchinhthonghop@humg.edu.vn
- Website: <https://humg.edu.vn>.

1.3. Loại hình: Trường Đại học công lập.

1.4. Về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường:

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn đến năm 2030: Đến năm 2030, trở thành đại học đa ngành định hướng nghiên cứu, có uy tín trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: "ĐOÀN KẾT - LIÊM CHÍNH - TRÁCH NHIỆM - SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG"

- Đoàn kết: Gắn kết thành một tập thể thống nhất vì sự phát triển.
- Liêm chính: Tuân thủ nguyên tắc, trung thực, công bằng và khách quan.
- Trách nhiệm: Mang lại sự phát triển bền vững cho các bên liên quan.
- Sáng tạo: Thúc đẩy việc tạo ra giá trị mới, hữu ích cho xã hội.
- Chất lượng: Tạo ra nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học - công nghệ chất lượng cao.

1.5. Về triết lý giáo dục:

- **Nhân văn:** Trường Đại học Mỏ - Địa chất đào tạo người học vừa có kiến thức chuyên sâu, có khát vọng vươn lên, có phẩm giá, tình cảm, văn hóa tốt.
- **Khai phóng:** Trường Đại học Mỏ - Địa chất cung cấp, trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng toàn diện, năng lực thích ứng linh hoạt trong bất cứ môi trường làm việc nào, có đạo đức tốt, phát triển phong cách và lối sống có trách nhiệm với xã hội.
- **Hội nhập:** Tăng cường kết nối giữa Nhà trường với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiếp thu các chuẩn mực, giá trị văn hóa, sản phẩm khoa học tiên bộ của thế giới để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường./.

1.6. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường Đại học Mỏ - Địa chất được thành lập năm 1966, sau chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển với nỗ lực không ngừng và vượt qua bao thử thách, đến nay Trường Đại học

Mỏ - Địa chất đã trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của Việt Nam. Nhà trường ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong hệ thống giáo dục và đào tạo Việt Nam là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu uy tín trong nước về các lĩnh vực khoa học Trái đất, Mỏ, Tài nguyên và môi trường và nhiều lĩnh vực khoa học khác.

1.7. Tổ chức bộ máy

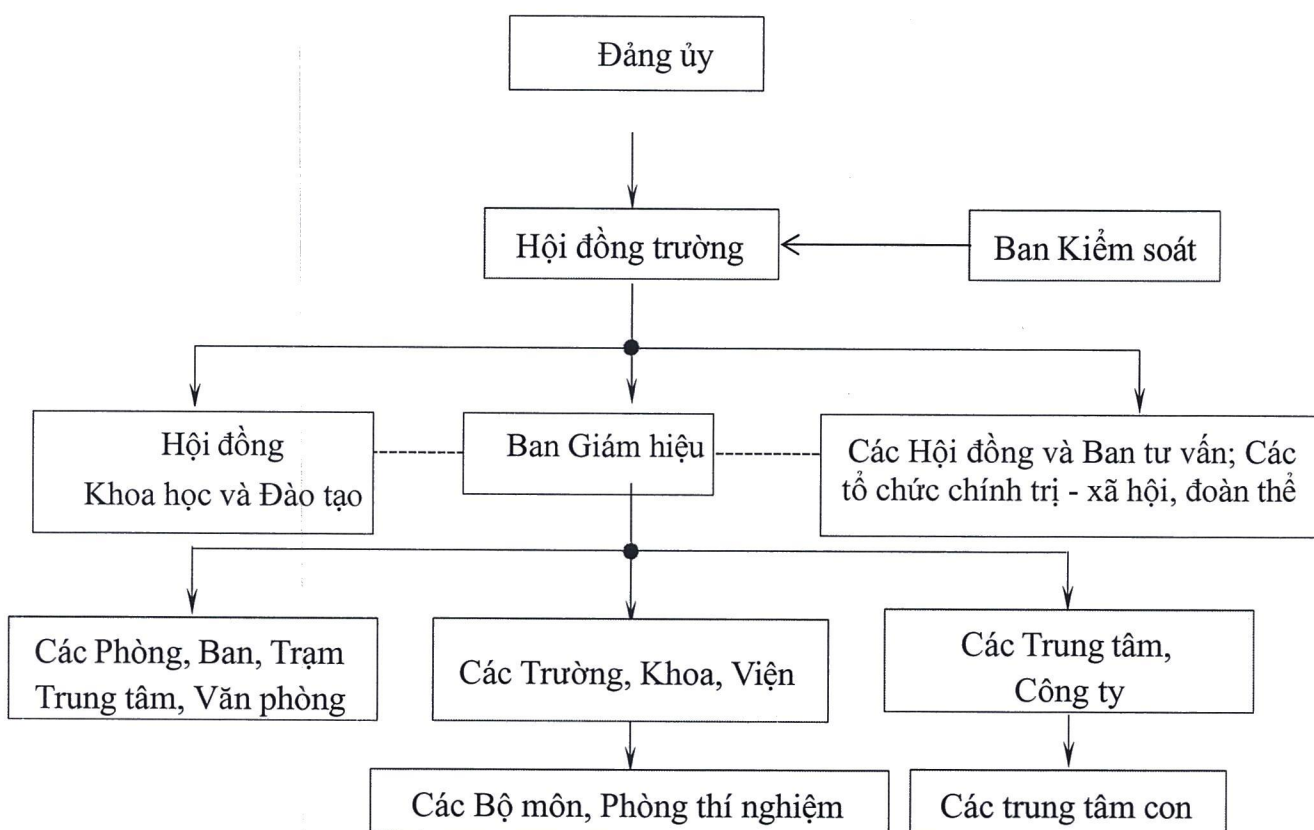
Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Mỏ - Địa chất gồm:

1. Đảng ủy.
2. Ban Kiểm soát.
3. Ban Giám hiệu.
4. Các đơn vị trong Trường, gồm:
 - Các đơn vị hành chính, gồm: phòng, ban, trung tâm, văn phòng, trạm.
 - Các đơn vị đào tạo (đào tạo, nghiên cứu khoa học), gồm: trường, khoa, viện và bộ môn (nếu có).
 - Các đơn vị khoa học và công nghệ, dịch vụ, gồm: trung tâm; công ty; các tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...).

Các bộ môn, phòng thí nghiệm thuộc trường, khoa, viện và tương đương.

Các trung tâm con thuộc các trung tâm, công ty.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



Ghi chú: _____ Quan hệ lãnh đạo

----- Quan hệ tư vấn, phối hợp

me

Ngày 14/12/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Quyết định số 4291/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2023 về việc công nhận thành viên Hội đồng Trường Trường Đại học Mở - Địa chất nhiệm kỳ 2020 - 2025

Hội đồng Trường đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 10/4/2024 về việc thông qua phương án nhân sự đề nghị bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ Hội đồng trường (nhiệm kỳ 2020 - 2025). Ngày 22/5/2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1458/QĐ-BGDĐT về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất nhiệm kỳ 2020 - 2025. Chủ tịch Hội đồng Trường đã ký ban hành Nghị quyết về bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các Phó Hiệu trưởng.

Nhìn chung, các đơn vị trực thuộc Trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và mang lại hiệu quả.

Nhà trường đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 08/9/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất giai đoạn 2021 - 2030. Trên cơ sở đó, Nhà trường sẽ triển khai xây dựng Đề án cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà trường giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2045; Rà soát lại cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (từ cấp bộ môn và tương đương trở lên) theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả đồng thời điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ tương ứng. Nghiên cứu hợp nhất, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị trực thuộc Trường để thu gọn đầu mối (Khoa đào tạo, đơn vị nghiên cứu, phòng chức năng,...) và tinh giản biên chế. Tiếp đến thực hiện và kiện toàn sắp xếp, thu gọn đầu mối các đơn vị trực thuộc Trường.

Hội đồng Trường ban hành Nghị quyết số 81/NQ-HĐT ngày 25/01/2022 về việc ban hành Quy định phân quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cán bộ viên chức và người lao động, người học thuộc Trường Đại học Mở - Địa chất.

Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết số 233/NQ-HĐT ngày 28/12/2023 về việc phê duyệt Đề án tự chủ bộ máy, nhân sự và tài chính của Trường Đại học Mở - Địa chất giai đoạn 2023 - 2025 và phương hướng đến năm 2030.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	16556/954.8	18104/884.1
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	56,73	55,87%



2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Nhân văn	59	1	40	17	1	0
2	Kinh doanh và quản lý	200	34	101	51	10	4
3	Khoa học tự nhiên	11	0	0	9	1	1
4	Toán và thống kê	65	3	45	14	2	1
5	Máy tính và công nghệ thông tin	162	8	95	44	12	3
6	Công nghệ kỹ thuật	195	20	112	48	15	0
7	Kỹ thuật	805	95	452	193	62	3
8	Kiến trúc và xây dựng	115	4	30	53	28	0
9	Sức khỏe	5	0	0	3	2	0
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	11	0	5	4	1	1
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	78	0	37	34	7	0
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH	1.706	165	917	470	141	13

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm 2026	Năm 2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	9	10
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	162	160
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	32,8	32,7%

ue

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Diện tích đất/người học (m2)	5,1	5,07
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3,45	3,95
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	98,8%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	619,02	267,66
5	Số bản sách/người học	64,6	6,96
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	100%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	235,7	200

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Khu A	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	22.237,70	47.229
2	Khu B	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	16.370	16.810
3	Khu C	Phường Nghĩa Đô, Hà Nội	354,9	897
6	Khu đô thị đại học	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	51247,5	5001
5	Lạng Sơn	Phường Đông Kinh, Lạng Sơn	1480	648
4	Số 36 ngõ 30 Tạ Quang Bửu	Số 36 ngõ 30 Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, Hà Nội	106,87	60
7	Nhà C, C5 ĐH Bách Khoa Hà Nội	Đại học Bách Khoa Hà Nội, phường Bạch Mai, Hà Nội	0	879,78
Tổng			91.796,97	71.525

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tăng mới Toà nhà giảng đường A1 và công trình xung quanh toà nhà trên sổ kế toán	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	63.202,2	
2	Nâng cấp HT PCCC các toà nhà (nhà E, nhà Gvaf toà KTX)	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	22.247,85	
3	Đầu tư mới trang thiết bị		15.132,7	



TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
4	Nâng cấp các phòng thí nghiệm qua việc thực hiện các tiểu dự án PTN	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	855,6	
Tổng cộng:			101.438,35	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội: VNU-CEA
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
- Mức độ đạt kiểm định: 90.09%
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến ngày 19 tháng 7 năm 2029 (Chu kỳ 2)

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7520601	Kỹ thuật Mỏ	Kỹ thuật Mỏ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
2	7520607	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
3	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
4	7520604	Kỹ thuật Dầu khí	Kỹ thuật Dầu khí	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
5	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
6	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật Xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
7	7520320	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
8	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	24/3/2023-24/3/2028
9	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	24/3/2023-24/3/2028

Thư

10	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	24/3/2023-24/3/2028
11	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
12	7520501	Kỹ thuật Địa chất	Kỹ thuật Địa chất (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
13	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
14	7340301	Kế toán	Kế toán (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
15	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	Địa kỹ thuật xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
16	7480206	Địa tin học	Địa tin học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
17	8520603	Khai thác mỏ	Thạc sĩ Khai thác mỏ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
18	8520501	Kỹ thuật địa chất	Thạc sĩ Kỹ thuật địa chất	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
19	8520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Thạc sĩ Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
20	8850103	Quản lý đất đai	Thạc sĩ Quản lý đất đai	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
21	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	113,1%	104,2%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	30,2%	25%
3	Tỷ lệ thôi học	4,46%	4,46%

4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,86%	4,86%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	84,9%	61,2%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	74,7%	55,6%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94,7%	93%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	91,8%	88,7%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	73,6%	84%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học				
1	Công nghệ kỹ thuật	1.002	278	29	98,69%
	Chính quy	1.002	278	29	98,69%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	254	99	3	100%
	Chính quy	254	99	3	100%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
3	Khoa học tự nhiên	119	52	3	100%
	Chính quy	119	52	3	100%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
4	Kiến trúc và xây dựng	2.205	744	51	98,94%
	Chính quy	2.134	732	31	97,89%
	Vừa làm vừa học	71	12	20	100%
5	Kinh doanh và quản lý	3.226	649	1.059	99,18%
	Chính quy	2.945	573	1.035	98,36%
	Vừa làm vừa học	281	76	24	100%
6	Kỹ thuật	6.104	1.882	466	98,24%
	Chính quy	5.089	1.596	361	97,23%
	Vừa làm vừa học	1.015	286	105	99,25%
7	Máy tính và công nghệ thông tin	3.167	507	381	89,75%
	Chính quy	3164	507	381	89,75%
	Vừa làm vừa học	3	0	0	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
8	Môi trường và bảo vệ môi trường	992	339	55	97,87%
	Chính quy	990	338	55	97,87%
	Vừa làm vừa học	2	1	0	
9	Nhân văn	365	368	0	
	Chính quy	365	368	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
10	Sức khỏe	125	47	0	
	Chính quy	124	46	0	
	Vừa làm vừa học	1	1	0	
11	Toán và thống kê	371	101	2	
	Chính quy	370	101	2	
	Vừa làm vừa học	1	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	67	47	40	100%
2	Khoa học xã hội và hành vi	194	99	69	100%
3	Kiến trúc và xây dựng	46	32	43	100%
4	Kỹ thuật	272	143	99	100%
5	Máy tính và công nghệ thông tin	24	16	13	100%
6	Khoa học tự nhiên	33	17	8	100%
III	Tiến sĩ	135	35	11	
1	Kiến trúc và xây dựng	8	3		
2	Khoa học xã hội và hành vi	27	9	1	100%
3	Kỹ thuật	81	22	10	100%
4	Khoa học tự nhiên	19	1		100%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước năm liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	6,4%	7,2%

2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,87	0,77
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,3	0,3

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	10	8.349,6
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	27	6.691,4
3	Đề tài cấp cơ sở	91	3.290
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế	2	270,3
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	263	271
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	152	109
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	3	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1	

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (%) tính đến 31/12/2026 (tạm tính)	Năm 2025 (%) tính đến 31/12/2025
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	20,76%	23,17%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	4,64%	7,54%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

STT	Chỉ số thống kê	Năm 2026 (triệu đồng) tính đến 31/12/2026 (tạm tính)	Năm 2025 (triệu đồng) tính đến 31/12/2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	885.163	826.085
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	35.683	39.930
II	Thu giáo dục và đào tạo	370.537	324.102
1	Học phí, lệ phí từ người học	343.091	297.963
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	27.446	26.139
III	Thu khoa học và công nghệ	29.741	34.242
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	24.567	29.638
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác	5.174	4.604
IV	Thu khác	449.202	427.811
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	701.410	634.658
I	Chi lương, thu nhập	189.892	161.319
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	136.722	116.149
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	53.170	45.169
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	66.924	52.982
1	Chi cho đào tạo	57.190	44.503
2	Chi cho nghiên cứu	4.886	4.072
3	Chi cho phát triển đội ngũ	543	494
4	Chi phí chung và chi khác	4.305	3.913
III	Chi hỗ trợ người học	19.654	15.652
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	17.832	13.995
2	Chi hoạt động nghiên cứu	994	904
3	Chi hoạt động khác	828	753
IV	Chi khác	424.941	404.705
C	THU - CHI	183.752	191.427
1	Trích lập quỹ cơ quan và kinh phí cải cách tiền lương		175.477
2	Kinh phí còn lại		15.951



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Trần Xuân Trường